

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Số: 418 /TCT-TCKT

"V/v: Giải trình BCTC bán niên năm 2021
(đã được soát xét)"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

1. Tên Công ty: **Tổng Công ty Viglacera - CTCP**
2. Mã chứng khoán: **VGC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty
6. Nội dung thông tin công bố:
6.1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 (đã được soát xét) của Tổng Công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.
Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Các nội dung giải trình:

a/ Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(3)/(4)
	LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN				
1	Báo cáo tài chính riêng	599.295	244.024	355.271	246%
2	Báo cáo tài chính hợp nhất	629.434	307.119	322.315	205%

+ Trên Báo cáo tài chính riêng (đã được soát xét): Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021 đạt 246% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 355,2 tỷ đồng); Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm đạt 732,3 tỷ đồng, đạt 97,6% kế hoạch năm 2021 được ĐHCĐ giao.

+ Trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên (đã được soát xét): Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021 đạt 205% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 322,3 tỷ đồng); Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm đạt 786,8 tỷ đồng, đạt 78,6% kế hoạch năm 2021 được ĐHCĐ giao.

Nguyên nhân:

- Lĩnh vực bất động sản: đóng góp lợi nhuận chủ yếu cho Tổng công ty, Bất động sản Khu công nghiệp tiếp tục mang lại hiệu quả cao và tăng trưởng lợi nhuận, đây là kết quả của quá trình triển khai xúc tiến đầu tư từ các năm trước, cũng như sự gia tăng của làn sóng đầu tư nước ngoài trong giai đoạn vừa qua.

- Lĩnh vực vật liệu xây dựng: Nhóm Kính có sự chuyển biến tích cực, do ảnh hưởng thuận lợi từ thị trường trong nước khi lượng kính nhập khẩu giảm, đồng thời Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ đã kết thúc giai đoạn đầu tư, chính thức hoạt động từ đầu năm 2021 và bước đầu có hiệu quả, mang lại lợi nhuận tăng thêm cho Tổng công ty.

b/ Trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2021:

** Trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán:*

Căn cứ văn bản số 8230/BTC-QLKT ngày 26/07/2021 của Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ cho thuê hạ tầng khu công nghiệp; Tổng công ty Viglacera - CTCP đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2021. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư đã cho thuê tăng lên do chuyển từ khấu hao đều hàng năm sang khấu hao toàn bộ một lần, đồng thời chi phí phải trả dài hạn cũng giảm tương ứng, dẫn đến tổng tài sản và nợ phải trả đầu kỳ trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 của Tổng công ty đồng thời giảm đi với số tiền là 3.346 tỷ đồng (*Chi tiết tại Thuyết minh số 45 về Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 của Tổng công ty*).

Việc trình bày lại số liệu không làm thay đổi giá trị tài sản ròng, vốn chủ sở hữu và kết quả lợi nhuận của doanh nghiệp. Sau khi trình bày lại, các chỉ tiêu tài chính thay đổi theo hướng tích cực, trong đó tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) trên BCTC riêng của Tổng công ty 6 tháng đầu năm 2021 tăng từ 3,5% lên 4,5%, hệ số khả năng thanh toán tổng quát tại ngày 30/06/2021 tăng từ 1,56 lần lên 1,92 lần và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2021 giảm từ 1,78 lần xuống 1,09 lần.

** Trình bày lại số liệu so sánh kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh:*

Trong 6 tháng cuối năm 2020, Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm doanh thu đối với khách hàng chưa hoàn thiện một số thủ tục pháp lý liên quan đến sự thay đổi chính sách của địa phương. Khoản điều chỉnh này được trình bày lại vào số liệu 06 tháng đầu năm 2020 (kỳ trước) trên Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên 2021, nhằm đảm bảo phù hợp cho mục đích so sánh với số liệu kỳ này. Việc trình bày lại không làm thay đổi tổng doanh thu, giá vốn, lợi nhuận năm 2020 theo Báo cáo tài chính của Tổng công ty đã công bố.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>

Bằng công văn này, Tổng Công ty Viglacera - CTCP giải trình các nội dung trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: 
- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.TCT.



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 66



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Luyện Công Minh	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Hữu Thuận	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Ủy quyền số 382/TCT-TCKT ngày 24 tháng 4 năm 2015)

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Số: 0235 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 66, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 và Thuyết minh số 45 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại một số số liệu so sánh của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 24 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận là chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 09 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến là chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.050.386.710.557	4.218.187.981.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	931.456.192.371	1.320.550.312.115
1. Tiền	111		640.212.645.795	764.460.924.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		291.243.546.576	556.089.387.359
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		763.216.143.605	615.338.070.693
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	412.166.371.748	428.351.218.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	116.981.855.762	118.511.931.265
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		448.756.747	448.756.747
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	297.998.792.551	126.432.001.200
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(64.379.633.203)	(58.405.837.366)
III. Hàng tồn kho	140	9	2.141.879.035.450	2.053.346.815.311
1. Hàng tồn kho	141		2.173.586.739.759	2.087.398.807.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.707.704.309)	(34.051.992.213)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		213.835.339.131	228.952.783.533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	16.428.916.009	13.627.061.226
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		175.399.324.842	167.794.552.842
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	22.007.098.280	47.531.169.465

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.956.004.258.561	9.409.507.091.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		270.796.555.886	207.605.494.455
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	270.796.555.886	207.605.494.455
II. Tài sản cố định	220		1.994.252.348.311	2.082.435.248.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.847.321.349.142	1.937.967.929.728
- Nguyên giá	222		4.018.633.023.876	4.008.144.049.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.171.311.674.734)	(2.070.176.119.487)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	8.221.846.190	4.218.264.192
- Nguyên giá	225		10.683.929.091	8.663.129.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.462.082.901)	(4.444.865.299)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	138.709.152.979	140.249.054.417
- Nguyên giá	228		168.284.167.812	168.284.167.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.575.014.833)	(28.035.113.395)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	2.098.263.557.814	2.122.536.276.367
- Nguyên giá	231		7.331.547.431.789	6.313.460.272.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.233.283.873.975)	(4.190.923.995.789)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.632.138.975.869	3.006.486.311.464
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.632.138.975.869	3.006.486.311.464
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	1.775.188.820.582	1.786.321.466.677
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.381.998.589.363	1.362.780.275.905
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		734.873.576.040	734.873.576.040
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.242.682.344	8.242.682.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(350.008.327.165)	(319.657.367.612)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		82.300.000	82.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		185.364.000.099	204.122.293.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	184.276.205.026	201.481.255.202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.087.795.073	2.641.038.573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			13.006.390.969.118	13.627.695.072.727

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		6.771.888.170.807	7.453.123.169.096
I.	Nợ ngắn hạn	310		3.565.512.638.526	4.204.350.300.797
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	517.984.375.817	613.163.785.088
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.304.074.193.450	1.990.592.438.829
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	152.856.642.808	120.186.220.356
4.	Phải trả người lao động	314		61.040.244.329	91.627.260.716
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	854.835.809.610	575.567.889.146
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	64.309.812.333	66.033.837.059
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	23	328.011.774.920	420.198.466.423
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	90.654.001.910	129.834.754.584
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	106.637.513.863	141.449.878.605
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	85.108.269.486	55.695.769.991
II.	Nợ dài hạn	330		3.206.375.532.281	3.248.772.868.299
1.	Chi phí phải trả dài hạn	333	21	-	629.751.730
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	2.763.631.396.486	2.792.746.380.532
3.	Phải trả dài hạn khác	337	23	21.119.708.269	19.408.563.352
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	97.006.315.340	132.022.595.140
5.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	171.370.097.775	171.635.229.962
6.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	153.248.014.411	132.330.347.583

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.234.502.798.311	6.174.571.903.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	6.190.253.895.792	6.128.864.659.353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		931.212.247.586	931.212.247.586
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		176.246.955.023	134.258.872.049
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		599.294.693.183	579.893.539.718
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(26.567.615.326)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		599.294.693.183	606.461.155.044
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		44.248.902.519	45.707.244.278
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	30	44.248.902.519	45.707.244.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.006.390.969.118	13.627.695.072.727


Lê Ngân Bình
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởngNguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	2.888.206.440.453	2.039.264.443.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	618.329.786	208.889.243
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.887.588.110.667	2.039.055.554.115
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	1.957.548.388.618	1.538.909.816.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		930.039.722.049	500.145.738.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	69.591.305.006	46.581.368.919
7. Chi phí tài chính	22	37	41.048.656.503	17.092.385.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.008.920.535	13.366.053.891
8. Chi phí bán hàng	25	38	76.441.726.491	71.602.946.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	154.616.968.067	141.368.135.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		727.523.675.994	316.663.640.044
11. Thu nhập khác	31	39	26.493.732.218	13.003.003.895
12. Chi phí khác	32	40	21.659.410.541	27.404.367.066
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		4.834.321.677	(14.401.363.171)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		732.357.997.671	302.262.276.873
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41	131.510.060.989	58.238.633.261
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	1.553.243.499	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		599.294.693.183	244.023.643.612


Lê Ngân Bình
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởngNguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	732.357.997.671	302.262.276.873
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.139.382.338.289	729.798.171.005
Các khoản dự phòng	03	33.715.335.299	5.282.582.980
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(53.767.813)	1.823.713.053
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(66.502.951.420)	(43.792.758.686)
Chi phí lãi vay	06	8.008.920.535	13.366.053.891
Các khoản điều chỉnh khác	07	25.000.000.000	30.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.871.907.872.561	1.038.740.039.116
Thay đổi các khoản phải thu	09	(34.827.889.623)	(28.719.671.893)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(86.187.932.235)	(48.049.747.099)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	(622.464.470.457)	186.733.347.471
Thay đổi chi phí trả trước	12	18.758.293.676	27.845.621.510
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.805.675.901)	(13.309.071.826)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(95.598.623.176)	(67.956.788.908)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(52.023.714.057)	(25.427.316.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	991.757.860.788	1.069.856.411.783
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(697.106.921.309)	(987.961.654.423)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.173.390.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(174.768.313.458)	(189.212.982.638)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	9.665.850.100
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.353.879.471	41.180.860.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(814.521.355.296)	(1.125.154.535.987)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.912.653.252	269.672.204.697
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(98.547.641.046)	(379.799.310.410)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.562.044.680)	(1.434.031.996)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(492.857.018.185)	(75.021.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(567.054.050.659)</i>	<i>(111.636.159.209)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(389.817.545.167)	(166.934.283.413)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.320.550.312.115	2.083.394.044.179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	723.425.423	(1.577.643.996)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	931.456.192.371	1.914.882.116.770


Lê Ngân Bình
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Viglacera – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02 tháng 12 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24 tháng 6 năm 2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 814/QĐ-BXD về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng và Tổng Công ty đã ký biên bản bàn giao doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

Ngày 06 tháng 4 năm 2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX hoàn thành tăng tỉ lệ sở hữu tại Tổng Công ty lên 50,21% (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp). Theo đó, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.942 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.992 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động Chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Bán buôn chuyên doanh khác: Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất khác: Sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granite, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh; Sản xuất kính tiết kiệm năng lượng;
- Giáo dục khác: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư kinh doanh bất động sản và sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1.	Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
2.	Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Hà Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
3.	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
4.	Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
5.	Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Phú Thọ	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
6.	Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
7.	Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
8.	Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
9.	Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
10.	Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
11.	Trường Cao đẳng Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề
12.	Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Hà Nội	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản
13.	Ban quản lý dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (i) (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (i) (%)	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát, du lịch, dịch vụ
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera Yên Bái		51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long Vĩnh Phúc		51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất gạch, panel, bê tông khí chưng áp
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm)	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
15.	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera (Trước đây là Công ty Cổ phần CHAO Viglacera)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên (ii)	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
19.	Công ty ViMariel - CTCP (ii)	Cuba	100,00%	99,90%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty con gián tiếp					
1.	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng
3.	Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Ốp Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát
4.	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
5.	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng.
6.	Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng

STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (i) (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (i) (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Sản xuất các sản phẩm kính nổi siêu trắng
2.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
3.	Công ty SanVig - CTCP (ii)	Cuba	22,69%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
Công ty liên kết trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn)	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
2.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I)	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
4.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Hà Nội Đuống (Trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống)	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty liên kết gián tiếp					
1.	Công ty Magno GMBH	Cộng hòa Liên bang Đức	23,92%	30,00%	Thương mại
2.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	23,92%	30,00%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
3.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
4.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư này khác nhau do Tổng Công ty đầu tư trực tiếp và gián tiếp bởi các công ty con khác trong Tổng Công ty.

(ii) Hiện các công ty con, công ty liên doanh này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ lợi ích đang xác định theo tỷ lệ góp vốn thực tế, tỷ lệ quyền biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu năm trước đã được trình bày lại theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 45.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 45.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bất động sản bao gồm tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, chi phí lãi vay, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với vật tư, hàng hóa cho hoạt động sản xuất kinh, sứ, sen vòi và phương pháp đích danh đối với các vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện như sau:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 17
Phương tiện vận tải	03 - 10
Tài sản khác	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế, chi phí đền bù, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 năm.

Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng

Chi phí đền bù và san lấp mặt bằng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (từ 40 - 50 năm).

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải	05 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và tài sản khác do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí bằng tiền hoặc giá trị hợp lý của tài sản mà Tổng Công ty bỏ ra để mua hoặc để xây dựng và phát triển bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành việc mua hoặc việc xây dựng bất động sản đầu tư đó.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và quyền sử dụng đất	05 - 50
Cơ sở hạ tầng	38 - 50

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần thì Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước tại Tổng Công ty bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ, tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng, phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2, chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiềm năng phát triển của doanh nghiệp, chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán và các khoản chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê.

Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính (Thuyết minh số 16).

Chi phí môi giới và chi phí chiết khấu thanh toán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo doanh thu kinh doanh bất động sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dừng lò phân bổ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để thuê hạ tầng, mua nhà ở trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê dài hạn bất động sản

Tổng Công ty áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- (d) Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đối với thu nhập thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%.

Công ty Kính nổi Viglacera - chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng theo Khoản 1, Điều 15 và Khoản 1, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ do được chứng nhận là dự án công nghệ cao. Theo đó, thu nhập từ dự án nêu trên của Công ty Kính nổi Viglacera - chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm bắt đầu từ năm 2021, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh như sau: áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo; trong kỳ, Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - chi nhánh của Tổng Công ty vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế để được hưởng các ưu đãi này.

Ngoài các hoạt động được ưu đãi thuế nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.460.413.508	1.287.610.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	637.752.232.287	763.173.314.401
Các khoản tương đương tiền (i)	291.243.546.576	556.089.387.359
	931.456.192.371	1.320.550.312.115

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng và định chế tài chính với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng	99.527.041.839	100.726.488.140
Khách hàng thuê, mua nhà	89.618.193.907	127.988.426.810
Các khoản phải thu khách hàng khác	223.021.136.002	199.636.303.897
	412.166.371.748	428.351.218.847

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 43)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thể thao Linh Sơn	4.212.900.235	3.469.405.183
Công ty TNHH ECOBA Công nghệ môi trường	4.086.313.541	13.352.567.934
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	4.137.069.000	8.193.821.953
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án KCN Yên Phong II-C	3.953.712.252	2.922.610.200
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	3.857.234.000	18.108.225.826
Các đối tượng khác	96.734.626.734	72.465.300.169
	116.981.855.762	118.511.931.265

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 43)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thực hiện quyền mua cổ phiếu (i)	155.550.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera (ii)	30.224.352.549	27.156.170.733
Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Phong Điền	25.552.062.000	7.171.308.000
Phải thu về tiền tạm ứng	24.410.527.372	19.239.561.413
Phải thu các đơn vị tiền lãi vay, thù lao, bảo hiểm và các khoản trả thay khác	9.260.927.922	9.260.927.922
Ký cược, ký quỹ	8.448.783.597	3.546.317.369
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.399.548.963	3.310.846.963
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu về khoản đầu tư góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	887.271.500	887.271.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hoạt động bất động sản	353.328.043	19.652.498.930
Dự thu lãi tiền gửi	233.721.779	689.661.881
Phải thu khác	29.678.268.826	30.517.436.489
	297.998.792.551	126.432.001.200
b. Dài hạn		
Tiền đền bù GPMB chờ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (iii)	269.470.461.886	206.338.331.328
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO)	900.000.000	900.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	400.500.000	367.163.127
Phải thu khác	25.594.000	-
	270.796.555.886	207.605.494.455

Trong đó: Phải thu khác bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 43)

194.795.209.032 35.621.637.216

(i) Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn - công ty con của Tổng Công ty theo Nghị quyết số 192/TCT-HĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện quyền mua thêm 15.555.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn chưa hoàn thành thủ tục phát hành thêm cổ phiếu.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera - Công ty con của Tổng Công ty liên quan đến:

- Chi phí khấu hao của Dự án khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000 m³/năm" với số tiền 15.340.909.080 VND.

- Phải thu theo biên bản bù trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera và Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty ngày 08 tháng 8 năm 2012. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera đã nhận khoản nợ phải thu này từ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, số dư phải thu là 14.883.443.469 VND.

(iii) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo phương án được phê duyệt. Số tiền này sẽ được bù trừ, nhưng mức trừ không vượt quá tiền thuê đất phải nộp.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	14.651.634.343	3.478.024.968	14.442.051.739	8.330.694.240
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	5.000.000.000	-	6.270.208.412	-
Công ty Cổ phần Bá Hiến	4.908.189.208	5.969.700	4.908.189.208	14.445.750
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	3.747.725.881	4.422.000	3.747.725.881	7.370.000
Công ty Cổ phần Tư Vấn Viglacera	3.186.951.392	32.281.810	3.186.951.392	592.430.983
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	2.697.700.853	12.065.900	2.697.700.853	22.869.550
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	2.769.083.558	-	2.769.083.558	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	2.097.698.828	-	3.710.268.505	-
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Bể Sơn	1.502.903.936	-	1.502.903.936	-
Công ty Thương mại Huy Hùng	1.415.260.168	-	1.415.260.168	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	1.276.862.862	-	1.270.208.412	-
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	1.204.638.900	15.730.000	1.188.908.900	4.496.250
Công ty Cổ phần Tân Xuyên	553.694.095	-	553.694.095	-
Các đối tượng khác	22.915.783.557	-	19.714.989.080	-
	67.928.127.581	3.548.494.378	67.378.144.139	8.972.306.773

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
		Dự phòng		Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	9.780.959.042	-	6.626.345.000	-	
Nguyên liệu, vật liệu	103.823.943.283	(11.214.175.467)	96.755.635.218	(11.147.796.550)	
Công cụ, dụng cụ	9.880.622.597	-	10.711.481.713	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.539.431.487.741	-	1.491.266.964.668	-	
Trong đó:					
- Kính, sứ, sen vòi, khác	15.776.288.032	-	14.195.055.158	-	
- Bất động sản, xây dựng (i)	1.523.655.199.709	-	1.477.071.909.510	-	
Thành phẩm	486.309.275.534	(20.493.528.842)	453.604.781.764	(22.904.195.663)	
Trong đó:					
- Kính, sứ, sen vòi, khác	392.574.624.834	(20.493.528.842)	344.751.836.285	(22.904.195.663)	
- Bất động sản, xây dựng	93.734.650.700	-	108.852.945.479	-	
Hàng hoá	24.195.552.301	-	28.143.323.038	-	
Trong đó:					
- Kính, sứ, sen vòi, khác	24.175.697.629	-	19.330.020.945	-	
- Bất động sản, xây dựng	19.854.672	-	8.813.302.093	-	
Hàng gửi bán	164.899.261	-	290.276.123	-	
	2.173.586.739.759	(31.707.704.309)	2.087.398.807.524	(34.051.992.213)	

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 2.429.925.081 VND và trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 85.637.177 VND do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

- (i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hạng mục bất động sản, xây dựng theo công trình/dự án như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Tổ hợp Văn phòng Thương mại Khách sạn và Nhà ở - Số 1 Đại lộ Thăng Long	334.264.461.937	334.264.461.937
Dự án Khu nhà ở xã hội Đông Tiến	263.708.579.377	126.728.169.739
Dự án Khu nhà ở thấp tầng lô đất BT2, BT3 - Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Đặng Xá 2	233.760.047.210	305.020.626.032
Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại ô đất CT3, CT4 Khu đô thị mới Kim Chung - Đồng Anh	155.928.134.024	117.875.780.731
Dự án Khu nhà ở xã hội cho lao động làm việc trong Khu công nghiệp Yên Phong	87.557.035.381	212.014.806.520
Dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ, nhà ở công nhân KCN Đồng Văn IV	90.173.143.792	73.176.816.893
Dự án Tòa nhà thương mại và Khu D15, D16 Khu Đô thị mới Đặng Xá	74.695.300.432	75.046.825.147
Dự án Khu nhà ở xã hội cho cán bộ nhân viên Khu công nghiệp Phú Hà	57.709.577.885	47.783.531.859
Dự án Khu nhà ở thương mại hoàn trả vốn Tuyến đường số 1	39.124.655.292	30.779.731.093
Dự án Đầu tư Khu đô thị mới Xuân Phương - Từ Liêm	38.600.451.799	66.419.551.675
Dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn III	33.371.832.278	32.664.514.612
Các dự án khác	114.761.980.302	55.297.093.272
	1.523.655.199.709	1.477.071.909.510

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.148.660.136.306	1.757.811.854.547	84.600.654.759	12.771.716.562	4.299.687.041	4.008.144.049.215
Tăng trong kỳ	-	2.625.663.182	1.647.863.636	1.127.237.852	-	5.400.764.670
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.192.331.000	-	-	-	-	1.192.331.000
Phân loại lại từ tài sản cố định thuế tài chính	-	-	3.895.878.991	-	-	3.895.878.991
Phân loại lại	-	-	(1.708.535.094)	1.708.535.094	-	-
Số dư cuối kỳ	2.149.852.467.306	1.760.437.517.729	88.435.862.292	15.607.489.508	4.299.687.041	4.018.633.023.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	956.526.865.743	1.031.157.947.050	66.856.399.095	11.859.089.187	3.775.818.412	2.070.176.119.487
Khấu hao trong kỳ	47.151.796.645	49.506.837.054	1.723.665.998	337.760.013	93.326.432	98.813.386.142
Phân loại lại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	2.322.169.105	-	-	2.322.169.105
Phân loại lại	-	-	(1.708.535.094)	1.708.535.094	-	-
Số dư cuối kỳ	1.003.678.662.388	1.080.664.784.104	69.193.699.104	13.905.384.294	3.869.144.844	2.171.311.674.734
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.192.133.270.563	726.653.907.497	17.744.255.664	912.627.375	523.868.629	1.937.967.929.728
Tại ngày cuối kỳ	1.146.173.804.918	679.772.733.625	19.242.163.188	1.702.105.214	430.542.197	1.847.321.349.142

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 472.470.074.534 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 496.326.410.032 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 403.510.565.886 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 382.219.573.482 VND).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	8.663.129.491	8.663.129.491
Thuê tài chính trong kỳ	2.545.454.546	3.597.081.817	6.142.536.363
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình		(4.121.736.763)	(4.121.736.763)
Số dư cuối kỳ	2.545.454.546	8.138.474.545	10.683.929.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	4.444.865.299	4.444.865.299
Khấu hao trong kỳ	-	566.394.479	566.394.479
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	-	(2.549.176.877)	(2.549.176.877)
Số dư cuối kỳ	-	2.462.082.901	2.462.082.901
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	4.218.264.192	4.218.264.192
Tại ngày cuối kỳ	2.545.454.546	5.676.391.644	8.221.846.190

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	68.545.687.797	3.305.486.937	3.173.288.914	93.259.704.164	168.284.167.812
Số dư cuối kỳ	68.545.687.797	3.305.486.937	3.173.288.914	93.259.704.164	168.284.167.812
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	8.547.030.399	364.503.161	2.940.647.772	16.182.932.063	28.035.113.395
Khấu hao trong kỳ	257.765.988	137.728.626	51.019.926	1.093.386.898	1.539.901.438
Số dư cuối kỳ	8.804.796.387	502.231.787	2.991.667.698	17.276.318.961	29.575.014.833
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	59.998.657.398	2.940.983.776	232.641.142	77.076.772.101	140.249.054.417
Tại ngày cuối kỳ	59.740.891.410	2.803.255.150	181.621.216	75.983.385.203	138.709.152.979

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 15.732.377.367 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.990.143.355 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.436.718.914 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.258.266.345 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.322.318.547.554	4.991.141.724.602	6.313.460.272.156
Tăng trong kỳ	-	1.018.087.159.633	1.018.087.159.633
Số dư cuối năm	1.322.318.547.554	6.009.228.884.235	7.331.547.431.789
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	350.751.621.862	3.840.172.373.927	4.190.923.995.789
Trích khấu hao trong kỳ	17.650.533.677	1.024.709.344.509	1.042.359.878.186
Số dư cuối kỳ	368.402.155.539	4.864.881.718.436	5.233.283.873.975
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ (Trình bày lại)	971.566.925.692	1.150.969.350.675	2.122.536.276.367
Tại ngày cuối kỳ	953.916.392.015	1.144.347.165.799	2.098.263.557.814

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng của các dự án khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Đông Mai, Hải Yên, Phú Hà, Đồng Văn IV và Tiền Hải - Thái Bình và các dự án khu đô thị: Tòa nhà 17 tầng Viglacera, Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương...

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 4.511.976.527.124 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.493.889.367.491 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II-C (i)	710.991.002.928	719.763.313.656
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng (ii)	487.019.910.730	719.410.295.944
Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I (iii)	375.588.034.389	354.775.818.964
Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình (iv)	342.403.471.794	315.947.560.027
Dự án Khu công nghiệp Đông Mai (v)	207.602.988.671	350.326.001.615
Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera, Huế	90.507.130.152	87.951.301.398
Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	81.967.216.661	51.707.528.440
Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	46.399.909.322	111.047.671.266
Dự án Trạm xử lý nước thải KCN Tiên Sơn (Giai đoạn III)	39.222.692.272	35.602.033.518
Dự án Đầu tư xây dựng Tuyến đường phía bắc (Tuyến số 1)	38.777.444.525	38.122.971.091
Dự án đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải KCN Tiên Hải (giai đoạn I)	35.799.361.999	35.719.069.272
Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn II	34.307.089.250	61.126.453.448
Dự án đề tài bê tông khí chưng áp	29.294.617.601	18.801.774.640
Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	14.836.207.865	13.501.409.686
Dự án Khu chức năng, bãi đỗ xe giao thông tỉnh tại dải cây xanh cách ly giáp Quốc lộ 18 - KCN Yên Phong	8.998.215.246	8.805.802.649
Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn I	6.433.382.983	5.649.992.798
Các công trình khác	81.990.299.481	78.227.313.052
	2.632.138.975.869	3.006.486.311.464

- (i) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Yên Phong II-C được thực hiện theo Quyết định số 50/TCT-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 221 ha nằm trên địa bàn các xã Đông Tiến, Tam Giang, Trung Nghĩa và thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 2.376,512 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền, Hệ thống giao thông nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cấp điện và chiếu sáng; Cây xanh, cảnh quan, bãi đỗ xe và Giải pháp thông tin liên lạc, truyền hình;... Dự án bắt đầu triển khai từ quý IV năm 2020 và dự kiến kết thúc vào năm 2023, trong đó sẽ hoàn thành đền bù giải phóng mặt bằng toàn diện tích Khu công nghiệp trong năm 2021.
- (ii) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 433/TCT-HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 313,9 ha nằm trên địa phận các xã Yên Trung, Dũng Liệt, Thụy Hà và Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 2.908,044 tỷ VND bằng nguồn vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và vốn huy động khác. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục được chủ yếu đầu tư xây dựng gồm: san nền, đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông, nhà điều hành khu công nghiệp, xây dựng cổng, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh cảnh quan... Trong kỳ, dự án tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng và cho thuê mặt bằng đối với những diện tích đã hoàn thành.
- (iii) Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23 tháng 01 năm 2015 và Quyết định số 73/TCT-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 350,09 ha nằm trên địa phận các xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 1.933,213 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động

đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp; Xây dựng cổng, tường rào, nhà thường trực, cây xanh,... Tiến độ dự án được chia làm 5 đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV năm 2021.

- (iv) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình được thực hiện theo Quyết định số 111/TCT-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 79/TCT-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 446 ha nằm trên địa bàn các xã Đông Cơ, Đông Lâm, Tây Giang và Tây Sơn, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình với tổng mức đầu tư là 1.483,784 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc; Đường giao thông, Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp;... Trong kỳ, dự án tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng và cho thuê mặt bằng đối với những diện tích đã hoàn thành.
- (v) Dự án Khu công nghiệp Đông Mai được thực hiện theo Quyết định số 385/TCT-HĐQT của Tổng Công ty Viglacera - CTCP ngày 13 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 492/TCT-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc Phê duyệt điều chỉnh Dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Dự án có tổng diện tích 167,86 ha với tổng mức đầu tư là 1.113,6 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Đền bù, San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng cổng, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Theo Quyết định số 167/TCT-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty bàn giao cho Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng Viglacera - Chi nhánh Viglacera - CTCP trở thành đại diện và thay mặt Chủ đầu tư (Tổng Công ty Viglacera - CTCP) tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	1.381.998.589.363	(347.381.636.962)			1.362.780.275.905	(317.030.677.409)
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (ii)	21.420.000.000	-	67.473.000.000		21.420.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (i)	6.553.719.948	-			6.553.719.948	-
Công ty Cổ phần Từ Liêm (i)	22.876.640.252	(22.876.640.252)			22.876.640.252	(20.224.402.790)
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (ii)	3.895.380.000	(2.424.320.297)	4.561.695.000		3.895.380.000	(1.462.421.439)
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera (i)	2.823.344.712	-			2.823.344.712	-
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera (i)	29.999.243.861	-			29.999.243.861	-
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (ii)	280.645.000.000	(247.849.119.867)	165.904.000.000		280.645.000.000	(225.373.697.340)
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng (i)	5.246.606.313	(5.246.606.312)			5.246.606.313	(5.246.606.312)
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (iii)	89.698.800.000	-	139.230.000.000		89.698.800.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	22.171.173.381	(6.784.950.234)			22.171.173.381	(2.523.549.528)
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải (i)	281.981.631.563	-			281.981.631.563	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera (ii)	7.447.460.436	-	14.471.250.000		7.447.460.436	-
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (ii)	39.898.908.925	-	52.510.864.000		39.898.908.925	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (iii)	226.136.894.000	-	316.743.175.000		226.136.894.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (ii)	28.560.000.000	-	31.416.000.000		28.560.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera (i)	62.200.000.000	(62.200.000.000)			62.200.000.000	(62.200.000.000)
Công ty TNHH CHAO - Viglacera (i)	3.146.015.300	-			3.146.015.300	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên (i)	30.000.000.000	-			30.000.000.000	-
Công ty VIMariel - CTCP (i)	217.297.770.672	-			198.079.457.214	-

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND			VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	734.873.576.040	(2.002.000.000)		734.873.576.040	(2.002.000.000)	
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (i)	286.821.000.000	-		286.821.000.000	-	
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (ii)	4.837.506.400	-	4.189.180.800	4.837.506.400	-	14.213.292.000
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng (ii)	2.002.000.000	(2.002.000.000)	2.990.000.000	2.002.000.000	(2.002.000.000)	14.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera (i)	6.789.858.320	-		6.789.858.320	-	
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống (i)	3.482.862.617	-		3.482.862.617	-	
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ (i)	310.100.000.000	-		310.100.000.000	-	
Công ty SanVig - CTCP (i)	120.840.348.703	-		120.840.348.703	-	
- Đầu tư vào đơn vị khác	8.242.682.344	(624.690.203)		8.242.682.344	(624.690.203)	
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc (i)	1.305.017.929	(605.000.000)		1.305.017.929	(605.000.000)	
Công ty Cổ phần Visaho (i)	5.400.000.000	-		5.400.000.000	-	
Công ty Cổ phần Cầu Xây (i)	1.184.497.242	-		1.184.497.242	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Viglacera Land (i)	353.167.173	(19.690.203)		353.167.173	(19.690.203)	
	2.125.114.847.747	(350.008.327.165)		2.105.896.534.289	(319.657.367.612)	

(i) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

Công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu tư vào công ty con		
Hoạt động kinh doanh có lãi	11 Công ty	11 Công ty
Hoạt động kinh doanh bị lỗ	6 Công ty	5 Công ty
Chưa phát sinh hoạt động kinh doanh	2 Công ty	3 Công ty
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Hoạt động kinh doanh có lãi	4 Công ty	2 Công ty
Hoạt động kinh doanh bị lỗ	3 Công ty	4 Công ty
Chưa phát sinh hoạt động kinh doanh		2 Công ty

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết, liên doanh chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh phi duy trì và phát triển thương hiệu, cung cấp dịch vụ xây lắp, mua hàng hóa và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 43).

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	6.073.084.071	5.249.808.037
Chi phí dùng lò phân bổ	3.834.926.775	
Chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán	2.842.412.547	7.284.348.067
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	745.735.788	246.766.648
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.932.756.828	846.138.474
	16.428.916.009	13.627.061.226
b. Dài hạn		
Chi phí tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	79.545.390.219	80.755.994.851
Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp (i)	70.238.727.622	81.713.727.622
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.617.421.576	16.662.688.306
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	11.249.930.915	10.682.414.693
Phí bảo trì phần thương mại 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2	6.198.447.726	6.634.629.657
Chi phí chuyển giao công nghệ	-	2.186.533.556
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.426.286.968	2.845.266.517
	184.276.205.026	201.481.255.202

- (i) Chi phí trả trước của Tổng Công ty phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.087.795.073	2.641.038.573
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.087.795.073	2.641.038.573

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	1.553.243.499	-
	1.553.243.499	-

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Ninh Giang	42.742.424.289	42.742.424.289	97.630.066.453	97.630.066.453
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	31.007.251.524	31.007.251.524	20.717.376.256	20.717.376.256
Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	19.110.094.759	19.110.094.759	39.892.118.042	39.892.118.042
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Thịnh	18.006.386.112	18.006.386.112	-	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Dương Nhật	-	-	18.577.904.000	18.577.904.000
Công ty TNHH Ecoba Công nghệ Môi trường	-	-	17.746.855.733	17.746.855.733
Công ty Cổ phần 513	11.860.166.638	11.860.166.638	11.539.576.997	11.539.576.997
Các đối tượng khác	395.258.052.495	395.258.052.495	407.059.887.607	407.059.887.607
	517.984.375.817	517.984.375.817	613.163.785.088	613.163.785.088
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	24.249.858.522	24.249.858.522	20.842.979.930	20.842.979.930
	24.249.858.522	24.249.858.522	20.842.979.930	20.842.979.930

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khách hàng thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp trả trước	1.014.719.316.626	1.764.800.782.191
Khách hàng mua nhà trả trước	160.538.529.307	216.044.439.157
Khách hàng khác	128.816.347.517	9.747.217.481
	1.304.074.193.450	1.990.592.438.829

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	47.237.101.207	15.213.371.990	47.237.101.207	15.213.371.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	6.110.081.518	-	6.280.004.681
Thuế thu nhập cá nhân	-	180.576.514	-	180.576.514
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	60.145.095	-	-	60.145.095
Các loại thuế khác	64.000.000	209.000.000	-	273.000.000
	47.531.169.465	21.713.030.022	47.237.101.207	22.007.098.280
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	15.589.248.501	41.051.439.962	46.085.295.628	10.555.392.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.602.660.489	131.510.060.989	89.488.541.658	110.624.179.820
Thuế thu nhập cá nhân	5.204.900.158	11.849.048.128	15.813.963.731	1.239.984.555
Thuế tài nguyên	2.696.739	-	-	2.696.739
Các loại thuế, phí khác	30.786.714.469	1.781.306.664	2.133.632.274	30.434.388.859
	120.186.220.356	186.191.855.743	153.521.433.291	152.856.642.808

001125
CÔNG
TNH
VELOI
IET
YG ĐA

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	809.722.996.903	554.733.663.058
Chi phí quảng cáo, truyền thông	9.413.010.973	-
Chi phí dịch vụ đào tạo, tư vấn của cán bộ công tác tại Cuba	6.682.018.590	6.579.673.045
Chi phí nghỉ mát cho nhân viên	4.152.000.000	-
Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp	3.847.729.356	3.638.998.824
Chiết khấu thương mại	3.408.650.146	2.947.136.130
Chi phí lãi vay phải trả	1.250.528.446	1.047.283.812
Chi phí phải trả khác	16.358.875.196	6.621.134.277
	854.835.809.610	575.567.889.146
b. Dài hạn		
Trích trước giá vốn phần cho thuê mặt bằng	-	629.751.730
	-	629.751.730

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản	64.309.812.333	66.033.837.059
	64.309.812.333	66.033.837.059
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản	2.763.631.396.486	2.792.746.380.532
	2.763.631.396.486	2.792.746.380.532

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	89.042.085.266	141.195.202.033
Phải trả các tổ đội thi công	71.730.444.490	104.223.622.147
Nguồn vốn khoa học công nghệ đã ứng trước chờ quyết toán (i)	91.506.043.636	91.506.043.636
Phải trả Bộ Xây dựng kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học (ii)	38.743.400.841	38.743.400.841
Phải trả khác khách hàng mua nhà	5.945.994.331	10.427.983.520
Các khoản trích theo lương	2.093.269.209	3.436.376.154
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.910.328.250	2.305.559.252
Tiền thuê đất của các nhà đầu tư thứ cấp tại các Khu công nghiệp chưa ghi nhận thu nhập do chưa thu được bằng tiền	1.510.604.570	5.294.439.176
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	284.500.000	519.930.000
Các khoản phải trả khác	25.245.104.327	22.545.909.664
	328.011.774.920	420.198.466.423
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.119.708.269	19.408.563.352
	21.119.708.269	19.408.563.352
Trong đó: Trả trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	459.765.000	-

(i) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cho các dự án sau:

- Dự án khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000 m³/năm" với số tiền 66.635.355.375 VND;

- Dự án "Đầu tư hoàn thiện dây chuyền sản xuất gạch AAC công suất 200.000m³/năm và bổ sung công đoạn sản xuất tấm panel AAC" với số tiền 24.870.688.261 VND.

Số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ứng trước sẽ được quyết toán khi các dự án nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ này được hoàn thành.

(ii) Kinh phí được cấp từ nguồn sự nghiệp khoa học của Bộ Xây dựng để thực hiện dự án Khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000 m³/năm". Hiện nay, dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình xem xét phê duyệt quyết toán chi phí đầu tư và các nguồn kinh phí thực hiện dự án.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.491.900.000	2.491.900.000	-	2.491.900.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	35.293.506.548	35.293.506.548	12.266.508.543	41.627.755.690	5.932.259.401	5.932.259.401
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.145.543.871	12.145.543.871	8.503.608.346	12.145.543.871	8.503.608.346	8.503.608.346
Vay cá nhân	690.000.000	690.000.000	-	-	690.000.000	690.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	79.213.804.165	79.213.804.165	39.157.816.163	42.843.486.165	75.528.134.163	75.528.134.163
	129.834.754.584	129.834.754.584	59.927.933.052	99.108.685.726	90.654.001.910	90.654.001.910



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin các khoản vay ngắn hạn như sau:

Hợp đồng	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/101328/HĐTD ngày 18 tháng 02 năm 2020	-	500.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Theo từng lần nhận vay, Lãi suất trong kỳ 5,1% đến 5,5%	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C	Thế chấp dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất kính nổi và Công trình kiến trúc nhà máy kính nổi tại khu sản xuất Tân Đông Hiệp, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 10/2014/95342 ngày 05 tháng 12 năm 2014; Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 17/95342/HĐĐĐ ngày 15 tháng 10 năm 2015.
	-	1.991.900.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam						
Hợp đồng tín dụng số 0085/1928/N-KD ngày 09 tháng 10 năm 2019	2.250.851.116	27.250.666.666	Nhiều kế ước trong năm, thời hạn trả trong vòng 12 tháng	Theo từng lần nhận vay, Lãi suất trong kỳ 5,7% đến 6,1%	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất kính nổi và Công trình kiến trúc nhà máy kính nổi tại khu sản xuất Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 10/2014/95342 ngày 05 tháng 12 năm 2014; Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 17/95342/HĐĐĐ ngày 15 tháng 10 năm 2015 và theo Thông báo phân chia Tài sản số 27/TB-BIDV.HM ngày 05 tháng 06 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn.
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3100 LA V20200930 ngày 08/05/2020	3.681.408.285	8.042.839.882	Nhiều kế ước trong năm, thời hạn trả trong vòng 12 tháng	Thả nổi. Lãi suất vay thỏa thuận theo thời điểm nhận nợ và sẽ được ghi trên Giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Hợp đồng tín dụng số 1500/LAV/202101873 ký ngày 02 tháng 6 năm 2020	8.503.608.346	12.145.543.871	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Theo từng lần nhận vay Lãi suất trong kỳ 5,5%	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C	Thế chấp đầy đủ chuyên sản xuất kính nổi và toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc của Nhà máy kính nổi tại khu sản xuất Tân Đồng Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Vay cá nhân	690.000.000	690.000.000	Hợp đồng ngắn hạn 01 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Lãi suất 1,3%/tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	<u>15.125.867.747</u>	<u>50.620.950.419</u>				



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	132.819.513.259	132.819.513.259	-	21.000.000.000	111.819.513.259	111.819.513.259
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	36.556.165.888	36.556.165.888	-	8.800.000.000	27.756.165.888	27.756.165.888
Nợ lãi hợp vốn các ngân hàng	6.254.441.485	6.254.441.485	-	6.254.441.485	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương	31.992.317.993	31.992.317.993	-	5.428.000.000	26.564.317.993	26.564.317.993
Quỹ Bảo vệ Môi trường	2.400.000.000	2.400.000.000	-	800.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.079.794.000	1.079.794.000	6.142.536.363	2.427.878.000	4.794.452.363	4.794.452.363
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	134.166.680	134.166.680	-	134.166.680	-	-
	211.236.399.305	211.236.399.305	6.142.536.363	44.844.486.165	172.534.449.503	172.534.449.503

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	79.213.804.165	75.528.134.163
- Số phải trả sau 12 tháng	132.022.595.140	97.006.315.340



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Hợp đồng	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
0411/2020-HĐCVDĐT/NHCT146 - VIGLACERA	8.015.500.000	8.015.500.000	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5% và được điều chỉnh 1 lần/tháng.	Đầu tư dự án	Khoản vay được đảm bảo bằng nhà cửa và máy móc thiết bị của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT146 - VIGLACERA và 02/2020/HĐBĐ/NHCT146 - VIGLACERA ngày 22 tháng 7 năm 2020. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9.506.941.227 VND.
0411/2020-HĐCVDĐT/NHCT146 - VIGLACERA	12.771.030.988	15.311.030.988	Khoản vay có thời hạn 60 tháng, đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2023	Lãi vay trong hạn được quy định trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5% và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước mặt sông Đuống công suất 7.500 m ³ ngày/đêm - giai đoạn 1 tại Khu công nghiệp Tiên Sơn và trạm nước sạch giai đoạn 1 tại Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng. Khoản vay có thời hạn 60 tháng, đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2023	Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2019/HĐCVDADT/NHCT285-TCCG ký ngày 16 tháng 04 năm 2019	5.777.787.005	8.665.787.005	Thời hạn vay: 36 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng.	Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm;	Mục đích vay: Thực hiện đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Cụm nhà xưởng, nhà kho cho thuê số 1 tại Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Giấy chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng số BA00046334 giá trị 10.000.000.000 VND và giấy chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng số BA00025200 giá trị 11.000.000.000 VND của Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Nợ lãi hợp vốn các ngân hàng

Vấn bản sửa đổi, bổ sung số 02/01-HĐ-01/3467-BS8 ngày 20/10/2014 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001

-

6.254.441.485 10 năm bắt đầu trả từ năm 2011

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Hợp đồng cho vay số 111.819.513.259 16/2015/HĐTĐT-NHPT.SGDI ngày 09 tháng 10 năm 2015

132.819.513.259

Thời hạn vay là 135 tháng

Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân

Khoản vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng công suất 2,3 triệu m2/năm

Khoản vay được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hợp đồng cho vay số 01/2017/KHDN2/SGD-VIGLACERA ngày 14 tháng 3 năm 2017

36.556.165.888

Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân, cụ thể bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng bằng Đồng Việt Nam cộng biên độ 2,8%

Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân

Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ bất động sản bao gồm các tài sản gắn liền trên đất và động sản là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị hiện tại và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có/vốn khác của dự án.

Quỹ bảo vệ Môi trường

Hợp đồng

Khoản vay Quỹ bảo vệ Môi trường

1.600.000.000

Khoản vay có thời hạn 84 tháng, đảo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Gốc được trả hàng quý và lãi trả hàng tháng, lãi suất 3,6%/năm

Khoản vay được đảm bảo thống qua Chứng thư bảo lãnh số 01VIGLACERA/2016/VCB của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch phát hành ngày 12 tháng 9 năm 2016.



Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam					Thuế phương tiện phục vụ quản lý	Tín chấp
số 02.055/2016-TSC - CTC ngày 21 tháng 9 năm 2016					Lãi suất cho thuê tài chính là lãi cơ bản VND do Công ty Cho thuê tài chính MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam công bố cộng biên độ 3%/năm	
Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					Thuế phương tiện phục vụ quản lý	Đảm bảo bằng khoản tiền ký cược có giá trị 37.500.000 VND và được bảo lãnh bằng bảo lãnh của Tổng Công ty Viglacera - CTPC.
107.640.000						
Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					Thuế phương tiện phục vụ quản lý	Thế chấp bằng tài sản
121.000.000						
Hợp đồng thuê tài chính số 02.067/2021/TS - CTC và Hợp đồng thuê tài chính số 02.068/2021/TS - CTC cùng ngày 16 tháng 6 năm 2021					Thuế máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ sản xuất và quản lý	Ký cược số tiền 141.000.000 VND
4.141.536.363						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam					Thuế phương tiện phục vụ quản lý	Thế chấp bằng tài sản
Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					Điều chỉnh theo thời kỳ	
-						
134.166.680						
172.534.449.503						
211.236.399.305						



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	75.528.134.163	79.213.804.165
Trong năm thứ hai	60.379.664.657	71.863.638.893
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	36.626.650.683	60.158.956.247
	172.534.449.503	211.236.399.305
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(75.528.134.163)	(79.213.804.165)
Số phải trả sau 12 tháng	97.006.315.340	132.022.595.140

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	104.682.166.844	95.611.423.749
Dự phòng phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	35.078.382.450
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.955.347.019	1.032.347.019
Trích quỹ tiền lương dự phòng	-	9.727.725.387
	106.637.513.863	141.449.878.605
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	170.834.000.000	170.834.000.000
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	536.097.775	801.229.962
	171.370.097.775	171.635.229.962

- (i) Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy Kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn 2015-2023.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	55.695.769.991	46.155.826.048
Tăng trong kỳ	44.427.550.000	40.585.050.000
- Trích quỹ	44.427.550.000	40.585.050.000
Giảm trong kỳ	(15.015.050.505)	(24.825.311.391)
- Sử dụng quỹ	(15.015.050.505)	(24.825.311.391)
Số dư cuối kỳ	85.108.269.486	61.915.564.657

28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	132.330.347.583	93.467.581.440
Tăng trong kỳ	25.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Trích quỹ</i>	25.000.000.000	30.000.000.000
Giảm trong kỳ	(4.082.333.172)	(3.024.965.627)
- <i>Sử dụng quỹ</i>	(4.082.333.172)	(3.024.965.627)
Số dư cuối kỳ	153.248.014.411	120.442.615.813

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.483.500.000.000	931.212.247.586	89.987.989.240	595.861.887.948	6.100.562.124.774
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	244.023.643.612	244.023.643.612
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	44.270.882.809	(44.270.882.809)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch	-	-	-	(40.585.050.000)	(40.585.050.000)
Dự phòng phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	(7.708.124.114)	(7.708.124.114)
Điều chỉnh tăng vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần	-	-	-	(10.112.831.024)	(10.112.831.024)
Số dư cuối kỳ	4.483.500.000.000	931.212.247.586	134.258.872.049	737.208.643.613	6.286.179.763.248

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.483.500.000.000	931.212.247.586	134.258.872.049	579.893.539.718	6.128.864.659.353
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	599.294.693.183	599.294.693.183
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	41.988.082.974	(41.988.082.974)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch (i)	-	-	-	(44.427.550.000)	(44.427.550.000)
Lãi chậm nộp phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	(292.906.744)	(292.906.744)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(493.185.000.000)	(493.185.000.000)
Số dư cuối kỳ	4.483.500.000.000	931.212.247.586	176.246.955.023	599.294.693.183	6.190.253.895.792

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 27 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận năm 2020 được phân phối như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận để phân phối		579.600.632.974
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		42.900.000.000
Trích quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch	1,5 tháng lương người quản lý	1.527.550.000
Trích quỹ đầu tư phát triển		41.988.082.974
Lợi nhuận còn lại sau trích các quỹ		493.185.000.000
Chia cổ tức	11% vốn điều lệ	493.185.000.000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	448.350.000	448.350.000
Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	448.350.000	448.350.000
Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 02 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.483.500.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Bộ Xây Dựng	1.729.852.620.000	38,58%	1.729.852.620.000	38,58%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1.380.056.800.000	30,78%	1.194.380.600.000	26,64%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	871.000.000.000	19,43%	871.000.000.000	19,43%
Cổ đông khác	502.590.580.000	11,21%	688.266.780.000	15,35%
	4.483.500.000.000	100,00%	4.483.500.000.000	100,00%

30. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Toàn bộ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là nguồn vốn nhận từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp Samsung, Khu Công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng chung toàn Khu Công nghiệp nhằm mục đích đầu tư, xây dựng và phát triển Khu Công nghiệp Yên Phong. Giá trị còn lại tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 44.248.902.519 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 45.707.244.278 VND).

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	15.738.409,42	19.969.923,15
Euro (EUR)	151.168,53	1.765,98
Đồng Bảng Anh (GBP)	437,00	437,00

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán riêng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tài sản bộ phận Tài sản không phân bổ	Kinh doanh bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh kính, gương	Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi	Thương mại và dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
	14.117.710.171.497	949.957.677.853	1.537.105.295.362	20.987.566.530	(5.394.558.562.706)	11.231.202.148.536
Tổng tài sản	14.117.710.171.497	949.957.677.853	1.537.105.295.362	20.987.566.530	(5.394.558.562.706)	13.006.390.969.118
Nợ phải trả của các bộ phận	(9.788.479.611.120)	(842.590.419.083)	(1.511.701.376.652)	(19.324.146.366)	5.390.207.382.414	(6.771.888.170.807)
Tổng nợ phải trả	(9.788.479.611.120)	(842.590.419.083)	(1.511.701.376.652)	(19.324.146.366)	5.390.207.382.414	(6.771.888.170.807)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản bộ phận Tài sản không phân bổ	Kinh doanh bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh kính, gương	Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi	Thương mại và dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
	13.317.114.228.718	973.462.684.238	1.534.328.120.526	22.298.611.897	(4.005.830.039.329)	11.841.373.606.050
Tổng tài sản	13.317.114.228.718	973.462.684.238	1.534.328.120.526	22.298.611.897	(4.005.830.039.329)	13.627.695.072.727
Nợ phải trả của các bộ phận	(9.050.999.788.696)	(866.095.425.468)	(1.510.576.348.235)	(20.717.491.733)	3.995.265.885.036	(7.453.123.169.096)
Tổng nợ phải trả	(9.050.999.788.696)	(866.095.425.468)	(1.510.576.348.235)	(20.717.491.733)	3.995.265.885.036	(7.453.123.169.096)



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Kinh doanh, cho thuê, quản lý vận hành bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh Kính, gương	Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi	Thương mại và dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.093.402.238.624	459.971.429.780	319.149.143.382	15.065.298.881		2.887.588.110.667
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	909.209.427.714	56.024.940	882.434.048	98.235.106.711	(1.008.382.993.413)	-
Tổng doanh thu	3.002.611.666.338	460.027.454.720	320.031.577.430	113.300.405.592	(1.008.382.993.413)	2.887.588.110.667
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.241.100.038.197	351.004.844.841	277.898.477.518	28.084.531.478	(940.539.503.416)	1.957.548.388.618
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	761.511.628.141	109.022.609.879	42.133.099.912	85.215.874.114	(67.843.489.997)	930.039.722.049
Chi phí không phân bổ						231.058.694.558
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						698.981.027.491
Thu nhập khác						4.834.321.677
Kết quả từ hoạt động tài chính						28.542.648.503
Lợi nhuận trước thuế						732.357.997.671
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						133.063.304.488
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						599.294.693.183



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Kinh doanh, cho thuê, quản lý vận hành bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh Kính, gương	Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi	Thương mại và dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.358.239.563.481	377.461.894.058	260.203.026.677	43.151.069.899	-	2.039.055.554.115
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	718.190.641.195	603.617.454	13.377.495.027	63.680.878.213	(795.852.631.889)	-
Tổng doanh thu	2.076.430.204.676	378.065.511.512	273.580.521.704	106.831.948.112	(795.852.631.889)	2.186.534.954.115
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.634.278.468.985	333.641.957.850	273.046.434.641	39.902.845.458	(741.959.890.889)	1.538.909.816.045
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	442.151.735.691	44.423.553.662	534.087.063	66.929.102.654	(53.892.741.000)	544.971.018.070
Chi phí không phân bổ						212.971.081.834
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						287.174.656.236
Lỗ khác						(14.401.363.171)
Kết quả từ hoạt động tài chính						29.488.983.808
Lợi nhuận trước thuế						302.262.276.873
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						58.238.633.261
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						244.023.643.612

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



33. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng	1.029.684.621.483	818.783.385.131
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	245.879.818.069	175.816.765.736
Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	459.971.429.780	377.670.783.301
Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	319.767.473.168	260.203.026.677
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	3.394.537.740	4.526.302.963
Doanh thu bán hàng khác	671.362.726	566.506.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.858.521.818.970	1.217.450.118.862
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	1.666.714.981.648	1.010.915.731.660
Doanh thu phí dịch vụ quản lý và vận hành khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư (i)	180.807.438.907	171.507.066.085
Doanh thu phí duy trì và phát triển thương hiệu (ii)	8.179.213.500	9.067.826.000
Dịch vụ khác	2.820.184.915	25.959.495.117
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	3.030.939.365
	2.888.206.440.453	2.039.264.443.358
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)	296.621.256.839	260.788.691.398

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	618.329.786	208.889.243
	618.329.786	208.889.243

- (i) Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị.
- (ii) Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) mà Tổng Công ty tính phí cho các Công ty con căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	786.265.771.548	723.826.094.636
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	157.363.604.330	131.878.855.770
Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	350.914.467.207	333.597.093.874
Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	274.656.377.686	254.658.224.638
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	2.931.267.725	3.655.331.201
Giá vốn bán hàng khác	400.054.600	36.589.153
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.172.701.837.300	810.577.235.372
Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	1.025.892.584.334	670.638.663.846
Giá vốn phí dịch vụ quản lý và vận hành khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	145.444.167.309	115.894.742.390
Giá vốn dịch vụ khác	1.365.085.657	24.043.829.136
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	1.604.013.530
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(1.419.220.230)	2.902.472.507
	1.957.548.388.618	1.538.909.816.045

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	626.453.980.763	670.069.585.098
Chi phí nhân công	205.083.982.547	194.543.777.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.139.382.338.289	729.798.171.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.556.999.573	237.127.393.172
Chi phí khác	70.082.441.150	119.776.930.507
	2.321.559.742.322	1.951.315.857.085

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.986.641.369	15.251.017.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.516.310.051	24.805.300.922
Lãi chênh lệch tỷ giá	375.629.050	3.447.005.823
Lãi các khoản đầu tư	-	2.563.050.264
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.712.724.536	514.994.410
	69.591.305.006	46.581.368.919

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	30.350.959.553	1.438.548.853
Lãi tiền vay	8.008.920.535	13.366.053.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	861.391.140	1.823.713.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	878.587.522	464.069.314
Chi phí tài chính khác	31.299.757.306	1.438.548.853
	41.048.656.503	17.092.385.111

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	50.884.504.907	48.201.956.300
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.577.781.183	3.240.527.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.455.929.965	3.887.305.728
Thuế, phí và lệ phí	635.851.733	2.535.458.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.402.148.688	15.374.307.216
Chi phí khác	83.660.751.591	68.128.579.751
	154.616.968.067	141.368.135.738
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	17.600.898.284	10.774.949.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.700.850.764	42.060.712.585
Chi phí khác	8.139.977.443	18.767.283.788
	76.441.726.491	71.602.946.096

39. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	11.734.384.089	10.811.606.477
Tiền thuê đất thu được của các nhà đầu tư thứ cấp tại các khu công nghiệp trong giai đoạn chủ đầu tư được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất	5.099.403.184	-
Tiền thu từ cấp vật tư cho các nhà thầu	4.550.089.074	130.542.136
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.173.390.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	265.132.187	104.169.465
Các khoản khác	4.844.723.684	783.295.817
	26.493.732.218	13.003.003.895

40. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí các dịch vụ điện, nước khác	11.616.083.100	11.299.024.563
Giá vốn vật tư cấp cho các nhà thầu	4.550.089.075	130.542.136
Chi phí khác trong giai đoạn ngừng để sửa chữa	2.787.964.885	11.173.862.590
Khấu hao TSCĐ trong giai đoạn ngừng để sửa chữa	1.046.961.895	3.856.871.398
Các khoản khác	1.658.311.586	944.066.379
	21.659.410.541	27.404.367.066

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	131.770.784.467	58.238.633.261
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ	(260.723.478)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	131.510.060.989	58.238.633.261

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND			Kỳ trước (Trình bày lại) VND		
	Hoạt động bất động sản	Hoạt động SXKD khác	Tổng	Hoạt động bất động sản	Hoạt động SXKD khác	Tổng
Lợi nhuận trước thuế	580.655.920.986	151.702.076.685	732.357.997.671	270.907.440.254	31.354.836.619	302.262.276.873
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ:						
Thu nhập từ chia cổ tức	-	(75.754.082.626)	(75.754.082.626)	-	(15.251.017.500)	(15.251.017.500)
Ảnh hưởng của các khoản chênh lệch tạm thời	-	(61.986.641.369)	(61.986.641.369)	-	(15.251.017.500)	(15.251.017.500)
Các khoản khác	-	(7.766.217.500)	(7.766.217.500)	-	-	-
Cộng:	-	(6.001.223.757)	(6.001.223.757)	-	-	-
Chi phí không được trừ khác	-	2.250.007.289	2.250.007.289	1.510.985.219	2.670.921.705	4.181.906.924
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	580.655.920.986	78.198.001.348	658.853.922.334	272.418.425.473	18.774.740.824	291.193.166.297
Thuế suất	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	116.131.184.197	15.639.600.270	131.770.784.467	54.483.685.096	3.754.948.165	58.238.633.261

42. CÁC KHOẢN CAM KẾT

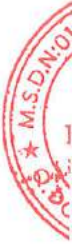
Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Từ Liêm	Công ty con
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con
Công ty ViMariel - CTCP	Công ty con
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên doanh



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	296.621.256.839	260.788.691.398
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	252.171.642.765	196.954.217.974
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	16.784.243.074	15.731.670.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	14.459.984.200	15.982.136.500
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	3.407.595.879	3.683.384.115
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	3.286.159.383	2.112.414.076
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.661.655.500	1.861.151.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.409.443.844	1.423.193.200
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.018.843.500	1.030.038.000
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	788.293.469	2.662.901.952
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	520.593.750	526.856.250
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	443.958.475	715.975.254
Công ty SanVig - CTCP	261.402.000	17.347.572.637
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	131.145.000	78.300.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	121.411.000	180.830.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	77.093.500	114.023.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	61.856.000	59.801.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	15.935.500	324.226.440
Mua hàng	67.269.925.364	43.516.576.020
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	27.127.090.656	14.722.350.549
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	18.824.569.311	11.607.710.339
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	11.598.396.970	8.590.848.766
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	4.572.957.046	3.727.766.711
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.213.970.977	2.732.439.256
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	1.104.839.200	177.789.200
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	1.511.311.595	1.633.399.674
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	594.172.213	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	375.963.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	124.102.773	-
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	72.551.123	10.901.525
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	-	11.130.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Hạ Long	-	152.240.000
Góp vốn	19.218.313.458	171.865.410.000
Công ty ViMariel - CTCP	19.218.313.458	47.021.500.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	124.843.910.000

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nhận cổ tức	61.986.641.369	15.165.366.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	27.762.350.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	17.901.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	9.745.832.000	10.964.061.000
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	4.533.312.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	1.211.250.000	1.912.500.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	2.288.805.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	555.390.000	-
Công ty SanVig - CTCP	277.507.369	-
Thu nhập khác	162.744.846	1.630.416.370
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	81.944.787	68.123.367
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	58.656.322	53.072.136
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	14.864.789	13.220.867
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	7.278.948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	1.496.000.000
Trả cổ tức	151.806.248.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	151.806.248.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	94.139.036.794	80.997.448.412
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	32.392.737.638	23.126.400.298
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	19.766.365.504	19.286.163.082
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	6.431.212.634	6.534.379.987
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	6.204.443.242	5.649.555.392
Công ty SanVig - CTCP	5.305.671.857	5.305.671.857
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	5.121.233.599	4.528.776.346
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	4.109.904.984	4.583.573.064
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	3.205.257.287	313.905.900
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	2.058.025.065	792.671.617
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.968.676.050	2.476.642.800
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	1.741.450.853	1.741.450.853
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.168.489.030	1.168.489.030
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.102.972.143	1.891.340.628
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đường	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	831.311.208	831.311.208
Công ty Cổ phần Gốm Yên Hưng	734.365.462	734.365.462
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	435.813.900	420.083.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	245.216.950	318.264.100
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	156.247.300	134.760.800
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	66.492.503	66.492.503
Công ty Cổ phần Từ Liêm	47.410.000	47.410.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán	2.444.594.036	2.744.594.036
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.444.594.036	2.744.594.036
Phải thu khác	194.795.209.032	35.621.637.216
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	155.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	30.224.352.549	27.156.170.733
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty Cổ phần Tư Vấn Viglacera	2.594.520.409	2.594.520.409
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.189.474.778	1.189.474.778
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	956.250.000	956.250.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	809.800.000	254.410.000
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	768.825.000	768.825.000
Phải trả người bán	24.249.858.522	20.842.979.930
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	14.216.401.112	9.585.783.853
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	5.301.424.834	6.941.139.834
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	3.432.962.793	4.268.307.743
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.135.927.219	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	65.500.000	47.748.500
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	97.642.564	-
Phải trả khác	459.765.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	459.765.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Giám đốc	810.000.000	648.000.000
Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.365.608.793	4.896.000.000
	6.175.608.793	5.544.000.000

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiêu số 25 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ) bao gồm 155.550.000.000 VND là số tiền nộp vào tài khoản phong tỏa của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (xem Thuyết minh số 7). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn đang tiến hành hoàn tất các thủ tục tăng vốn theo các quy định hiện hành.

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại và phân loại lại số liệu so sánh của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND	Ghi chú
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	15.332.200.216	(14.883.443.469)	448.756.747	(iii)
Phải thu ngắn hạn khác	136	111.548.557.731	14.883.443.469	126.432.001.200	(iii)
Bất động sản đầu tư	230	5.465.043.588.414	(3.342.507.312.047)	2.122.536.276.367	(i)
- Nguyên giá	231	6.313.460.272.156	-	6.313.460.272.156	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(848.416.683.742)	(3.342.507.312.047)	(4.190.923.995.789)	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.010.006.990.723	(3.520.679.259)	3.006.486.311.464	(i)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	586.537.155.191	(10.969.266.045)	575.567.889.146	(i)
Chi phí phải trả dài hạn	333	3.335.688.476.991	(3.335.058.725.261)	629.751.730	(i)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND	Ghi chú
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.186.743.843.358	(147.479.400.000)	2.039.264.443.358	(ii)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.641.563.936.045	(102.654.120.000)	1.538.909.816.045	(ii)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	67.203.689.261	(8.965.056.000)	58.238.633.261	(ii)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	279.883.867.612	(35.860.224.000)	244.023.643.612	(ii)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế	01	347.087.556.873	(44.825.280.000)	302.262.276.873	(ii)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	143.776.137.205	586.022.033.800	729.798.171.005	(i)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(73.544.951.893)	44.825.280.000	(28.719.671.893)	(ii)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	772.755.381.271	(586.022.033.800)	186.733.347.471	(i)

- (i) Căn cứ theo Văn bản số 8230/BTC-QLKT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán – Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ cho thuê hạ tầng khu công nghiệp.
- (ii) Phản ánh điều chỉnh liên quan đến ghi nhận doanh thu, giá vốn căn cứ theo đoạn 23 của Chuẩn mực kế toán số 29, đã điều chỉnh trên báo cáo tài chính năm 2020 vào đúng báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.
- (iii) Phân loại lại một số khoản mục để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này.



Lê Ngân Bình
Người lập biểu



Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2021